GIÁO ÁN SLIDES · HSK 2 · BÀI 9

题太多，我没做完

Tí tài duō, wǒ méi zuòwán

Bài nhiều quá, tôi làm chưa xong

Too many problems, I didn't finish them

Từ vựng có hình · Ngữ pháp 没 (有) và động từ + 完 · Hội thoại bài tập về nhà · Quiz + Homework đa dạng

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Nói việc chưa làm xong bằng 没（有）+ động từ + 完 · Say what is unfinished with 没（有）+ Verb + 完
- Dùng bổ ngữ kết quả 完 sau động từ · Use the result complement 完 after verbs
- Nói về bài tập và hy vọng với 11 từ mới · Talk about homework and hopes with 11 new words

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/3 · 从 … 懂



从

cóng

từ

from



错

cuò

sai

wrong; mistaken



第一

dìyī

thứ nhất

first



懂

dǒng

hiểu

to understand

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/3 · 上班 … 完



上班

shàngbān

đi làm

to go to work



题

tí

câu hỏi, bài tập

question; problem (in a test)



跳舞

tiàowǔ

nhảy múa

to dance



完

wán

xong

to finish; to complete

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/3 · 问题 … 欢迎



问题

wèntí

vấn đề; câu hỏi

question; problem



希望

xīwàng

hy vọng

to hope



欢迎

huānyíng

hoan nghênh

to welcome

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · 没(有) — phủ định quá khứ / hoàn thành

没(有) + 动词 (+ 完)

没(有) phủ định hành động đã xảy ra hoặc sự hoàn thành: "không / chưa". (不 phủ định hiện tại, tương lai, thói quen.)

- 我没做完。 **Wǒ méi zuòwán.**
  Tôi chưa làm xong. · I haven't finished it.
- 他没去上班。 **Tā méi qù shàngbān.**
  Anh ấy đã không đi làm. · He didn't go to work.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · Động từ + 完 — bổ ngữ kết quả "xong"

动词 + 完

Thêm 完 sau động từ để chỉ "làm xong": 做完 (làm xong), 吃完 (ăn xong).

- 我做完了。 **Wǒ zuòwán le.**
  Tôi đã làm xong. · I have finished it.
- 你吃完了吗？ **Nǐ chīwán le ma?**
  Bạn đã ăn xong chưa? · Have you finished eating?

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Bài tập về nhà (lượt 1–2)

A

题太多了，我没做完。你做完了吗？

Tí tài duō le, wǒ méi zuòwán. Nǐ zuòwán le ma?

Bài nhiều quá, mình chưa làm xong. Bạn làm xong chưa?

B

我也没做完。很多。

Wǒ yě méi zuòwán. Hěn duō.

Mình cũng chưa làm xong. Nhiều quá.

👩‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Bài tập về nhà (lượt 1–4)

A

题太多了，我没做完。你做完了吗？

Tí tài duō le, wǒ méi zuòwán. Nǐ zuòwán le ma?

Bài nhiều quá, mình chưa làm xong. Bạn làm xong chưa?

B

我也没做完。很多。

Wǒ yě méi zuòwán. Hěn duō.

Mình cũng chưa làm xong. Nhiều quá.

A

这个问题你懂吗？

Zhège wèntí nǐ dǒng ma?

Câu này bạn có hiểu không?

B

不懂。你问问老师吧。

Bù dǒng. Nǐ wènwen lǎoshī ba.

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Bài tập về nhà (lượt 1–6)

A
题太多了，我没做完。你做完了吗？
Tí tài duō le, wǒ méi zuòwán. Nǐ zuòwán le ma?
Bài nhiều quá, mình chưa làm xong. Bạn làm xong chưa?

B
我也没做完。很多。
Wǒ yě méi zuòwán. Hěn duō.
Mình cũng chưa làm xong. Nhiều quá.

A
这个问题你懂吗？
Zhège wèntí nǐ dǒng ma?
Câu này bạn có hiểu không?

B
不懂。你问问老师吧。
Bù dǒng. Nǐ wènwen lǎoshī ba.
Không hiểu. Bạn hỏi thử thầy/cô đi.

A
好。希望明天能做完。
Hǎo. Xīwàng míngtiān néng zuòwán.
Được. Hy vọng ngày mai làm xong được.

B
没关系，我们一起做吧！
Méi guānxi, wǒmen yìqǐ zuò ba!
Không sao, chúng mình cùng làm nhé!

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

这世界最大的谎言，就是你不行。

Zhè shìjiè zuìdà de huǎngyán, jiùshì nǐ bùxíng.

Lời nói dối lớn nhất trên đời chính là 'bạn không làm được'.

The biggest lie in the world is 'you can't do it'.

🎞 垫底辣妹 (Biri Gal, 2015)

Câu nói khích lệ gắn với hành trình của một học sinh từng bị coi là yếu kém vẫn quyết tâm vươn lên — rất hợp với tâm trạng bài tập nhiều, chưa làm xong (没做完) nhưng vẫn hy vọng (希望) làm xong của Bài 9.

🗣 **Dùng khi nào: Dùng để tự động viên khi bài khó, chưa làm xong: đừng tin câu 'mình không làm được', cứ làm tiếp từng chút một.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. 错	A. câu hỏi, bài tập
2. 懂	B. xong
3. 题	C. vấn đề; câu hỏi
4. 完	D. hy vọng
5. 问题	E. thứ nhất
6. 希望	F. hoan nghênh
7. 第一	G. sai
8. 欢迎	H. hiểu

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: 没做完 · 懂 · 希望 · 问题 · 从 · 第一

- 题太多了，我 ___ 。
- 这个问题我不 ___ 。
- 我 ___ 明天能做完。
- 这个 ___ 很难。
- 他 ___ 第一天就开始学习。
- ___ 题不难。

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. 没做完 · 2. 懂 · 3. 希望 · 4. 问题 · 5. 从 · 6. 第一

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Nói một việc hôm nay em chưa làm xong bằng 没做完。
- Hỏi bạn một câu bằng 懂：这个问题你懂吗？
- Nói một hy vọng của em bằng 希望。

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 10 · 别找了，手机在桌子上呢 · Đừng tìm nữa, điện thoại ở trên bàn kìa